

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động,...

4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

LÊ XUÂN TIẾN

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Số: 161/DFK-BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (“Công ty”) và Công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0182-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYỀN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1756-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		163.506.344.801	88.385.554.825
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	23.564.734.015	9.578.298.736
1. Tiền	111		4.923.715.409	3.681.561.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.641.018.606	5.896.737.250
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	3.127.000.000	210.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.127.000.000	210.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		93.401.649.434	61.544.558.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	74.555.070.967	50.241.146.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.049.595.310	3.174.387.165
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	470.276.881
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.280.600.000	280.600.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	12.433.348.952	8.160.092.529
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(916.965.795)	(781.943.825)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.08	42.683.815.924	16.182.333.233
1. Hàng tồn kho	141		42.683.815.924	16.182.333.233
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		729.145.428	870.364.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	349.532.763	582.151.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.612.665	288.212.835
B. Tài sản dài hạn	200		35.212.285.350	40.190.213.865
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		1.056.580.810	376.708.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	1.056.580.810	376.708.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		24.924.816.705	27.557.214.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	24.713.356.968	27.456.245.927
- Nguyên giá	222		58.523.982.299	60.661.348.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.810.625.331)	(33.205.102.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	211.459.737	100.968.742
- Nguyên giá	228		456.565.864	321.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.106.127)	(220.425.122)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	700.000.000	700.000.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		3.580.000.000	6.617.055.055
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	6.617.055.055
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	3.580.000.000	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.950.887.835	4.939.236.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	4.817.869.276	4.800.373.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133.018.559	138.862.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.718.630.151	128.575.768.690

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		112.390.166.322	49.772.349.662
I. Nợ ngắn hạn	310		111.256.938.322	47.753.649.662
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.192.986.813	26.788.406.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		356.400.000	84.282.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.222.350.191	1.733.754.294
4. Phải trả người lao động	314		5.742.192.052	5.463.997.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	162.617.776	646.779.273
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	173.639.786
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	162.700.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	10.855.930.419	2.517.895.120
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	38.663.841.535	9.288.669.223
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.060.619.536	893.526.546
II. Nợ dài hạn	330		1.133.228.000	2.018.700.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	130.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.133.228.000	1.888.700.000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	86.328.463.829	78.803.419.028
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.328.463.829	78.803.419.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.338.982.557	5.338.982.557
4. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.483.290.678	7.066.251.683
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		178.386.611	905.092.380
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.386.291.682	915.814.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		601.814.070	(7.639.095.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.784.477.612	8.554.909.184
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.449.818.301	19.085.584.338
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.718.630.151	128.575.768.690

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	296.946.414.840	108.672.833.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296.946.414.840	108.672.833.225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	257.871.460.860	76.100.599.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.074.953.980	32.572.233.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.428.655.696	1.638.378.229
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.563.403.491	1.313.312.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.640.070.056	1.150.675.348
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		330.275.557	546.475.160
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	11.626.798.733	12.207.958.486
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	11.368.406.645	9.801.015.708
11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.275.276.364	11.434.800.685
12. Thu nhập khác	31	VI.07	3.079.023.391	21.233.695
13. Chi phí khác	32		135.778.163	237.479.616
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		2.943.245.228	(216.245.921)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		12.218.521.592	11.218.554.764
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.813.861.992	1.571.597.830
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.844.040	14.115.023
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.398.815.560	9.632.841.911
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7.618.555.601	7.682.592.641
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.780.259.959	1.950.249.270
21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.590	1.627
22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.590	1.627

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.218.521.592	11.218.554.764
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.873.164.055	2.690.144.989
Các khoản dự phòng	03	135.021.970	(26.963.286)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.645.127	(1.807.302)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.854.244.507)	(2.170.673.499)
Chi phí lãi vay	06	5.640.070.056	1.150.675.348
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.037.178.293	12.859.931.014
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(33.837.541.190)	14.350.953.110
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(26.501.482.691)	(3.847.913.447)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.284.805.393	(13.375.715.253)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	215.122.710	(1.201.335.592)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.846.358.653)	(740.337.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.733.171.470)	(2.441.635.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	617.055.055	1.046.139.096
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.040.705.769)	(2.095.691.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.805.098.322)	4.554.393.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240.766.091)	(3.364.747.636)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	574.745.454	20.309.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.417.000.000)	(490.600.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.152.528.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	373.634.849
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.279.499.053	386.108.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.196.478.416	3.077.232.946
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	187.821.345.985	17.113.802.407
Tiền trả nợ gốc vay	34	(159.201.645.673)	(19.205.997.119)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.619.700.312	(3.092.194.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.011.080.406	4.539.432.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.578.298.736	5.037.059.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24.645.127)	1.807.302
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23.564.734.015	9.578.298.736

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Người lập biểu




Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/9/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 30/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/6/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là VTC theo Quyết định số 01/QĐ/TTGDHCM-NY do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 23/GCN-TTGDHN ngày 26/5/2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 26/5/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.346.960.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunications Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, TP. HCM.

Văn phòng đại diện: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn Văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (Điện thoại Internet); Hoạt động của các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.

Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	32.000.000.000	60,00%	60,00%

Danh sách các Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
(*) Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	20.000.000.000	30,00%	30,00%

(*) Tính đến ngày 31.12.2016, Công ty đã không còn góp vốn vào Công ty liên kết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phân kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xây ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	03 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí thuê đất theo thời hạn thuê;

- Chi phí khác chờ phân bổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, chi phí nhân viên, chi phí thuê mặt bằng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	(1.1)	794.165.508	659.041.281
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	4.129.549.901	3.022.520.205
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	18.641.018.606	5.896.737.250
Cộng		23.564.734.015	9.578.298.736

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền mặt có gốc ngoại tệ là 105.00 USD tương đương 2.326.695 đồng.

(1.2) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là 1,013.47 USD tương đương 22.500.842 đồng.

(1.3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng có lãi suất từ 4,5% - 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty là 13.641.018.606 đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 (*) tháng (lãi suất 5,4%/năm)	3.127.000.000	3.127.000.000	210.000.000	210.000.000
Dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (lãi suất 6,5%/năm) (*)	3.580.000.000	3.580.000.000	-	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty là 4.507.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT-Net	-	2.854.830.000
- Công ty Cổ phần KASATI	1.115.603.473	2.885.113.000
- Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn Thông Mobifone - CN - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	894.825.800	5.601.046.511
- Viễn thông Hà Nội	11.843.052.150	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	534.773.184	10.773.521.000
- BQL DA Công trình Thông tin 1 - Viễn thông Hà Nội	22.636.655.955	639.589.600
- BQL DA Công trình thông tin 2 - Viễn thông Hà Nội	17.275.152.809	-
- Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	890.958.750	11.372.368.700
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	3.372.787.000	-
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	15.991.261.846	16.114.677.253
Cộng	(*) 74.555.070.967	50.241.146.064

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 113,419.88 USD tương đương 2.576.899.673 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Nhà Cao Tầng	-	1.725.243.300
- HUAWEI INTERNATIONAL Pte.Ltd (Singapore)	1.725.895.925	-
- Century Longmai Technology Co.,Ltd	234.560.550	161.656.875
- Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	1.394.000.000	709.500.000
- Các nhà cung cấp khác	695.138.835	577.986.990
Cộng	(*) 4.049.595.310	3.174.387.165

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ là 88,057.44 USD tương đương với 1.972.506.460 đồng.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (thời hạn cho vay 03 tháng, lãi suất 10%/năm)	280.600.000	280.600.000
- Công ty Cổ phần Thiên Việt (thời hạn cho vay 03 tháng, lãi suất 8,8%/năm)	3.000.000.000	-
Cộng	3.280.600.000	280.600.000

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	392.820.510	-	1.414.713.107	-
- Tạm ứng triển khai các Dự án	11.038.661.810	-	6.223.244.974	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	125.086.667	-	26.625.000	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	157.953.056	-	104.925.250	-
- Phải thu khác	970.238.025	-	390.584.198	-
Cộng	12.433.348.952	-	8.160.092.529	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn

- Ký quỹ thuê văn phòng	46.300.000	-	21.300.000	-
- Ký quỹ bảo lãnh	1.010.280.810	-	376.708.000	-
Cộng	1.056.580.810	-	376.708.000	-

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	-	-	Công ty CP CN Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	Công ty CP CN Cáp quang và Thiết bị Bưu điện
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	-	-		100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd
				64.328.994	-	Các đối tượng khác
	100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd			
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	135.371.200	-	Viettel (Cambodia) PTE, LTD	135.371.200	-	Viettel (Cambodia) PTE, LTD
	243.132.545	-	Trung tâm ĐTĐĐ CDMA Stelecom	243.132.545	-	Trung tâm ĐTĐĐ CDMA Stelecom
	437.517.809	-	Các đối tượng khác	202.908.815	-	Các đối tượng khác
Cộng	916.965.795	-		916.965.795	-	

Số dư đầu năm	(781.943.825)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(135.021.970)
Giảm (do xóa nợ)	-
Số dư cuối năm	(916.965.795)

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	14.824.182.016	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.762.421.966	-	2.559.249.124	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.369.917.834	-	9.828.264.247	-
- Thành phẩm	624.253.204	-	91.781.793	-
- Hàng hóa	7.068.551.610	-	3.602.246.410	-
- Hàng gửi bán	34.489.294	-	100.791.659	-
Cộng	42.683.815.924	-	16.182.333.233	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Mua trong năm	-	-	-	105.594.091	-	105.594.091
Thanh lý, nhượng bán	-	794.342.504	1.111.807.878	46.315.120	-	1.952.465.502
Tăng (giảm) khác	-	209.431.220	(491.821.528)	(40.574.160)	32.469.880	(290.494.588)
Số dư cuối năm	23.833.792.553	27.739.630.818	6.025.025.739	858.063.309	67.469.880	58.523.982.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.926.429.731	23.871.366.349	3.567.902.812	804.403.479	35.000.000	33.205.102.371
Khấu hao trong kỳ	1.082.304.893	1.257.071.060	489.889.773	19.217.324	-	2.848.483.050
Thanh lý, nhượng bán	-	794.342.504	1.111.807.878	46.315.120	-	1.952.465.502
Tăng (giảm) khác	-	209.431.220	(491.821.528)	(40.574.160)	32.469.880	(290.494.588)
Số dư cuối năm	6.008.734.624	24.543.526.125	2.454.163.179	736.731.523	67.469.880	33.810.625.331
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.907.362.822	4.453.175.753	4.060.752.333	34.955.019	-	27.456.245.927
Tại ngày cuối năm	17.825.057.929	3.196.104.693	3.570.862.560	121.331.786	-	24.713.356.968

- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 18.545.512.662 đồng.

- Tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng có giá trị còn lại là 2.851.915.879 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	321.393.864	135.172.000	-	456.565.864
Giá trị hao mòn lũy kế	220.425.122	24.681.005	-	245.106.127
Giá trị còn lại	100.968.742			211.459.737

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 203.393.864 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu Công nghệ cao	(*) 700.000.000	700.000.000

(*) Tính đến ngày 31/12/2016, Dự án này đang tạm ngưng triển khai.

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.921.383	300.991.541
- Chi phí tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	234.545.454
- Chi phí chờ phân bổ khác	318.611.380	46.614.213
Cộng	349.532.763	582.151.207



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	1.335.492.278	1.111.940.275
- Chi phí thi công xây dựng VPĐD tại Hà Nội	80.172.627	136.765.070
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	3.388.654.791	3.523.986.949
- Chi phí khác chờ phân bổ	13.549.580	27.681.248
Cộng	4.817.869.276	4.800.373.542

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, Đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM, Quận 9, TP.HCM. Thời hạn thuê là 50 năm.

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện Phương Nam	-	-	2.983.363.152	2.983.363.152
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	14.379.121.000	14.379.121.000	10.148.872.500	10.148.872.500
- Công ty TNHH XD TM Đại Tài Phúc	2.477.688.000	2.477.688.000	-	-
Huawei International Pte., Ltd (Singapore)	29.583.015.984	29.583.015.984	-	-
- Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hào	1.192.210.833	1.192.210.833	1.833.821.781	1.833.821.781
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.560.950.996	5.560.950.996	11.822.348.719	11.822.348.719
Cộng	(*) 53.192.986.813	53.192.986.813	26.788.406.152	26.788.406.152

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 1,299,821.02 USD tương đương 29.583.015.984 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	1.162.786.413	3.210.802.740	4.073.489.224	300.099.929
- Thuế GTGT hàng NK	-	782.240.887	782.240.887	-
- Thuế Nhập khẩu	-	232.103.359	232.103.359	-
- Thuế TNDN	542.975.347	1.813.861.992	1.733.171.470	623.665.869
- Thuế TNCN	22.358.473	842.693.881	572.102.022	292.950.332
- Thuế khác	5.634.061	9.970.000	9.970.000	5.634.061
Cộng	1.733.754.294	6.891.672.859	7.403.076.962	1.222.350.191

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay còn phải trả	162.617.776	368.906.373
- Chi phí phải trả khác	-	277.872.900
Cộng	162.617.776	646.779.273

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí Công đoàn	791.616.969	649.047.124
- Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	13.727.388	251.803.106
- Phải trả nhân viên tiền thực hiện dự án	1.193.655.254	671.887.361
- Khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân (*)	6.000.000.000	-
- Khoản lãi hợp tác kinh doanh năm 2016 phải trả	1.209.761.388	-
- Khoản nhận ký quỹ	130.000.000	-
- Thuế TNCN từ năm 2010 (chờ quyết toán từ Cơ quan Thuế)	593.747.275	468.996.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	923.422.145	476.161.337
Cộng	10.855.930.419	2.517.895.120
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	-	130.000.000

(*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện hợp đồng số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCOM.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
- Vay từ các ngân hàng:						
+ BIDV	1.387.271.964	1.387.271.964	129.714.423.720	120.327.691.759	10.774.003.925	10.774.003.925
+ MB	1.451.397.259	1.451.397.259	19.533.308.265	12.497.603.914	8.487.101.610	8.487.101.610
- Vay từ các cá nhân	6.450.000.000	6.450.000.000	38.573.614.000	25.998.614.000	19.025.000.000	19.025.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			377.736.000	377.736.000
Cộng	9.288.669.223	9.288.669.223			38.663.841.535	38.663.841.535
b) Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.888.700.000	1.888.700.000	-	377.736.000	1.510.964.000	1.510.964.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			(377.736.000)	(377.736.000)
Cộng	1.888.700.000	1.888.700.000			1.133.228.000	1.133.228.000

a) Bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24/3/2016, hạn mức cấp tín dụng là 60 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTD ngày 10/3/2015 và các hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung khác chuyên sang); Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **10.774.003.925 đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng tín dụng:

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 7568.16.103.2344761.TD ngày 09/6/2016, với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 7,5% - 8%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2016 - 2017 của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **6.727.101.610 đồng**.

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 23025.16.103.2344761.TD ngày 26/10/2016 với hạn mức tín dụng là 22 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 26/3/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 8%/năm; Mục đích vay để thực hiện gói thầu "Thiết bị đầu cuối ONT loại (4FE+WIFI+2POST) tương thích với hệ thống GPON-HUAWEI của VNPT". Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **1.760.000.000 đồng**.

Tài sản đảm bảo là: Tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,.... Giá trị dở dang và/hoặc quyền đòi nợ hình thành từ công trình do MB tài trợ.

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **19.025.000.000 đồng**.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay là 1.888.700.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Mục đích vay là để mua ô tô mới 100%; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 8,5%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô Toyota Land Cruiser TXL biển số 51F-524.47 có giá trị là 2.222.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **1.510.964.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 377.736.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-	-	45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.338.982.557	-	-	5.338.982.557
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	6.752.409.955	313.841.728	-	7.066.251.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.373.369.866	-	468.277.486	905.092.380
LNST chưa phân phối	(6.279.855.042)	7.682.592.641	486.923.529	915.814.070
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.094.568.956	(2.202.955.021)	-	19.085.584.338
Cộng	70.771.170.292	5.793.479.348	955.201.015	78.803.419.028

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-	-	45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.338.982.557	-	-	5.338.982.557
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.251.683	417.038.995	-	7.483.290.678
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	905.092.380	-	726.705.769	178.386.611
LNST chưa phân phối	915.814.070	7.618.555.601	1.148.077.989	7.386.291.682
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.085.584.338	2.780.259.959	1.416.025.996	20.449.818.301
Cộng	59.717.834.690	8.035.594.596	1.874.783.758	86.328.463.829

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu giảm trong kỳ do chi các khoản chi phí quà tặng, chi phí du lịch,... cho khách hàng.

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (01/01/2016)	915.814.070
- Lợi nhuận phát sinh trong năm 2016	7.618.555.601
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	(417.038.994)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2016	(417.038.995)
- Chia thù lao HĐQT và BKS	(314.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (31/12/2016)	7.386.291.682

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1,825.97	1,576.41

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	201.436.884.987	9.292.343.291
- Doanh thu bán thành phẩm	66.233.632.960	61.890.887.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.707.398.556	36.098.586.641
- Doanh thu hoạt động khác	1.568.498.337	1.391.015.793
Cộng	296.946.414.840	108.672.833.225

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của bán hàng hoá	186.300.026.438	6.617.265.019
- Giá vốn của bán thành phẩm	47.728.629.076	44.691.125.807
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	22.956.770.045	23.768.617.641
- Giá vốn của hoạt động khác	886.035.301	1.023.591.230
Cộng	257.871.460.860	76.100.599.697

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.279.499.053	176.108.642
- Lãi thoái vốn công ty con ITE	-	1.219.680.602
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	210.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	149.156.643	32.588.985
Cộng	1.428.655.696	1.638.378.229
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	5.640.070.056	1.150.675.348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	769.448.764	1.637.068
- Lỗ thoái vốn tại Công ty liên kết	467.330.612	-
- Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	1.209.761.388	-
- Chi phí tài chính khác	476.792.671	160.999.622
Cộng	8.563.403.491	1.313.312.038
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	4.741.505.395	4.704.442.493
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.810.589	174.940.775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.847.323	45.454.548
- Chi phí bảo hành, quảng cáo, tiếp thị	3.043.674.611	643.203.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.997.063	5.078.427.018
- Chi phí khác bằng tiền	919.963.752	1.561.490.534
Cộng	11.626.798.733	12.207.958.486
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.503.766.925	5.757.540.675
- Chi phí dụng cụ văn phòng, vật liệu	457.720.464	342.591.202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	382.890.121	148.422.490
- Thuế, phí và lệ phí	364.670.156	251.608.617
- Chi phí dự phòng	135.021.970	201.531.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.028.604.473	1.977.283.547
- Chi phí khác bằng tiền	1.495.732.536	1.122.037.912
Cộng	11.368.406.645	9.801.015.708
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	574.745.454	18.409.095
Thu nhập về khoản chênh lệch giá đầu thầu	2.056.014.137	-
Thu nhập khác	448.263.800	2.824.600
Cộng	3.079.023.391	21.233.695



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại:		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	1.813.861.992	1.571.597.830
Cộng	1.813.861.992	1.571.597.830
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.618.555.601	7.682.592.641
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(417.038.994)	(315.649.031)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.201.516.607	7.366.943.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.590	1.627
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	7.201.516.607	7.366.943.610
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	7.201.516.607	7.366.943.610
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.590	1.627
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.220.158.875	52.164.558.386
Chi phí nhân công	33.220.530.857	27.014.429.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.906.558.570	2.395.000.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.345.791.260	11.470.702.659
Chi phí khác bằng tiền	10.632.313.860	8.162.659.471
Cộng	289.325.353.422	101.207.351.002

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ban Giám đốc Công ty		Thu nhập	(1.190.816.000)

3. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực hoạt động chính của Nhóm Công ty là mua bán và lắp đặt các thiết bị bu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính viễn thông, giao thông, thanh toán bảo vệ. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. Quản lý rủi ro tài chính

4.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Nhóm Công ty không có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết nên không chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tiền tệ

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD như sau:

	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	1.118,47	24.827.537
- Phải thu khách hàng	113.419,88	2.576.899.673
Cộng	114.538,35	2.601.727.210
Nợ tài chính		
- Phải trả người bán	1.299.821,02	29.583.015.984
Cộng	1.299.821,02	29.583.015.984
Mức rủi ro tiền tệ	(1.185.282,67)	(26.981.288.774)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (1.349.064.439) đồng Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	31/12/2016	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	21.768.018.606	435.360.372
Cộng	21.768.018.606	435.360.372
Nợ phải trả có lãi suất	31/12/2016	Biến động lãi suất 2%
- Các khoản vay và nợ	39.797.069.535	795.941.391
Cộng	39.797.069.535	795.941.391
Chênh lệch		(360.581.019)

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (360.581.019 đồng).

4.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2016	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	38.663.841.535	1.133.228.000	39.797.069.535
- Phải trả người bán	53.192.986.813	-	53.192.986.813
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.018.548.195	-	11.018.548.195
Cộng	102.875.376.543	1.133.228.000	104.008.604.543

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá cao. Nhóm Công ty tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay của Nhóm Công ty (thuyết minh tại mục số 09 và 17 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	So sánh với giá thị trường			Đơn vị tính: 1.000 đồng	Dự phòng
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	3.127.000	-	-	3.127.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	3.580.000	-	-	3.580.000	-
Cho vay ngắn hạn	3.280.600	-	-	3.280.600	-
Tổng cộng	9.987.600	-	-	9.987.600	-

4.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 86.071.454.124 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	31/12/2016
Tổng gộp	916.965.795
Trừ dự phòng giảm giá trị	(916.965.795)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm	(781.943.825)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(135.021.970)
Giảm (do xóa nợ)	
Số dư cuối năm (31/12/2016)	(916.965.795)



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

